

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(6 Tháng đầu năm 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 30/6/2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	THU NỘI ĐỊA	74.265.000.000	53.453.167.906	72%	-
1	DNNN TW quản lý				-
2	DNNN ĐP quản lý		1.262.497.135		-
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài		5.250.319.112		-
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)	62.350.000.000	33.472.604.975	54%	-
	Thuế GTGT	59.500.000.000	31.885.964.379	54%	-
	- Cân đối thuế GTGT		18.812.719.049		-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.000.000	1.573.722.445	56%	-
	- Cân đối thuế TNDN		1.001.851.864		-
	Thuế tài nguyên	50.000.000	12.918.151	26%	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700.000.000	3.069.565.007	181%	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-
7	Lệ phí trước bạ	2.400.000.000	1.368.317.997	57%	-
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	2.400.000.000	635.321.068	26%	-
8	Thu phí và lệ phí	300.000.000	248.884.876	83%	-
	Trong đó, cân đối phí, lệ phí	300.000.000	150.009.276	50%	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-			-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000	2.252.402	15%	-
11	Thu tiền cho thuê đất, đất mặt nước	5.000.000.000	6.763.066.337	135%	-
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất, đất mặt nước	5.000.000.000	1.402.793.173	28%	-
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	28.171.174		-
13	Thu tiền sử dụng đất	2.100.000.000	1.874.633.300	89%	-
	Trong đó, thu tiền sử dụng đất trong dân	2.100.000.000	1.499.706.640	71%	-
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-	-		-
15	Thu khác ngân sách	400.000.000	112.855.591	28%	-
	+Trong đó cân đối thu khác NS	200.000.000	27.882.819	14%	-
	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN				-
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	125.342.000.000	215.532.701.049	172%	-
1	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	125.342.000.000	215.532.701.049	172%	-
1.1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	45.402.000.000	24.278.451.371	53%	-
	Các khoản thu 100%	2.965.000.000	1.561.380.645	53%	-
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	42.437.000.000	22.717.070.726	54%	-
1.2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	79.940.000.000	147.625.020.287	185%	-
	Bổ sung cân đối	79.940.000.000	50.000.000.000	63%	-
	Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán		97.625.020.287		-
1.3	Thu kết dư ngân sách năm trước				-
1.4	Thu chuyển nguồn		43.629.229.391		-
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	125.342.000.000	62.647.726.254	50%	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	125.342.000.000	62.647.726.254	50%	-
1	Chi đầu tư phát triển	22.664.000.000	11.715.230.113	52%	
2	Chi thường xuyên	99.980.000.000	50.932.496.141	51%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 30/6/2026	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
2.1	Chi quản lý hành chính	32.340.886.000	13.253.942.241	41%	-
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	19.000.877.000	7.801.641.609	41%	-
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	13.340.009.000	5.452.300.632	41%	-
2.2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.460.000.000	-	0%	-
a.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				-
b.	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				-
c.	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.460.000.000	-	0%	-
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				-
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				-
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	39.547.773.000	17.281.734.011	44%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	34.436.634.000	16.838.383.011	49%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.111.139.000	443.351.000	9%	-
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	1.292.423.732		-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		1.214.873.732		-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		77.550.000		-
2.5	Chi bảo đảm xã hội	2.615.820.000	2.535.316.500	97%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.615.820.000	2.535.316.500	97%	-
2.6	Chi hoạt động kinh tế	8.056.657.000	9.872.259.359	123%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.262.550.000	877.135.739	39%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.794.107.000	8.995.123.620	155%	-
2.7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500.000.000	-	0%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-			-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500.000.000	-	0%	-
2.8	Chi quốc phòng - An ninh	13.958.864.000	6.623.320.298	47%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	601.991.000	116.071.498	19%	-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	13.356.873.000	6.507.248.800	49%	-
2.9	Chi khác ngân sách	500.000.000	73.500.000	15%	-
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		-
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500.000.000	73.500.000	15%	-
3	Chi dự phòng ngân sách	2.698.000.000		0%	
II	Nguồn vốn viện trợ	-			-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			-